

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 235/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 07/9/2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Cư.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thế Ngọc Châu;

Ông Nguyễn Minh Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hồng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp.

Trong các ngày 13/8/2026, ngày 07/9/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 394/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 422/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phan Thị T, sinh ngày 29/9/1989.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Văn N, sinh ngày 01/01/1987.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T có đơn xin vắng mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo lời trình bày của nguyên đơn Phan Thị T: Năm 2010, chị T và anh N yêu thương nhau, được hai bên gia đình chấp thuận tổ chức lễ cưới cho chị T và anh N về sống chung với nhau, chị T và anh N sống chung với nhau đến năm 2017 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung chị T và anh N có 03 con chung tên Lê Thị Diễm T1, sinh ngày 25/09/2011, Phan Thị Như X, sinh ngày 20/11/2012 và Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 14/04/2016, hiện nay cả 03 con chung đều đang sống chung với chị T. Chị T và anh N sống chung đến

năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nhiều vấn đề trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, gây gổ mà không hòa thuận được nên chị T đã ly thân với anh N từ năm 2017 đến nay, trong thời gian ly thân thì chị T và anh N cũng không có hàn gắn lại được tình cảm. Nhận thấy có hàn gắn sống chung lại với anh N cũng không hạnh phúc nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn N vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: 03 con chung tên Lê Thị Diễm T1, sinh ngày 25/09/2011, Phan Thị Như X, sinh ngày 20/11/2012 và Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 14/04/2016 hiện đều đang sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn Lê Văn N*: Đã được Tòa án tổng đạt và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không có gửi văn bản ý kiến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo nội dung vụ án đã được nêu ở trên thì xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Phan Thị T có đơn xin vắng mặt, bị đơn Lê Văn N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo chị T trình bày thì chị T và anh N sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 đến năm 2017 nhưng không đăng ký kết hôn, việc chị T và anh N không đăng ký kết hôn được chứng minh bằng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số: 67/2026/UBND-XNTTHN ngày 23/02/2026 của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp. Anh N không có ý kiến phản đối đối với trình bày của chị T nên chứng tỏ lời trình bày của chị T là có căn cứ. Do đó, quan hệ hôn nhân của chị T và anh N là không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Đồng thời khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Chị T và anh N có đủ điều kiện kết hôn nhưng chỉ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là vợ chồng theo quy định tại các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh N có 03 con chung tên Lê Thị Diễm T1, sinh ngày 25/09/2011, Phan Thị Như X, sinh ngày 20/11/2012 và Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 14/04/2016, hiện các cháu T1, X, M đều đang sống chung với chị T. Nay ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung. Yêu cầu của chị T cũng phù hợp với nguyện vọng được sống chung với mẹ nếu cha mẹ ly hôn của cháu T1, cháu X, cháu M (tại các tờ tự khai cùng đề ngày 12/6/2026 cháu T1, cháu X, cháu M), trong khi anh N không có ý kiến gì nên chấp nhận yêu cầu của chị T, giao 03 con chung tên Lê Thị Diễm T1, sinh ngày 25/09/2011, Phan Thị Như X, sinh ngày 20/11/2012 và Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 14/04/2016 cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; anh N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh N theo quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu, anh N không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu, anh N không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”*, vì vậy chị Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006455 ngày 04/05/2026

của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, chị Phan Thị T đã nộp đủ án phí. Anh Lê Văn N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 28, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Phan Thị T và anh Lê Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên Lê Thị Diễm T1, sinh ngày 25/09/2011, Phan Thị Như X, sinh ngày 20/11/2012 và Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 14/04/2016 cho chị Phan Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục (hiện các cháu T1, X, M đều đang sống chung với chị T và đều có nguyện vọng được sống chung với chị T).

Anh Lê Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị Phan Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Lê Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Anh Lê Văn N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Phan Thị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Lê Văn N.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phan Thị T không yêu cầu, anh Lê Văn N không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phan Thị T không yêu cầu, anh Lê Văn N không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phan Thị T có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006455 ngày 04/05/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, chị Phan Thị T đã nộp đủ án phí.

Anh Lê Văn N không phải chịu án phí.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc

thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Cư